ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2024/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 627/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Giá các loại đất tại Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá các loại đất theo quy định tại Điều 158 Luật Đất đai số 31/2024/QH15".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"3. Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật, quy mô tương tự.

Đối với khu dân cư mới, khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở, khu đất giao tái định cư mới chưa có trong Bảng giá được xác định theo đơn giá tại các khu dân cư mới, khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở, khu tái định cư mới có hạ tầng kỹ thuật, quy mô tương đương trên địa bàn xã, phường, thị trấn hoặc xã, phường, thị trấn của huyện, thị xã, thành phố lân cận đã có trong Bảng giá đất".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Giá đất xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; công trình chuyên dùng, công trình phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong Bảng giá đất tương ứng với thời hạn sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm xác định giá đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các loại đất trên sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp hoặc thương mại, dịch vụ thì được tính tương ứng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hoặc đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được quy định trong Bảng giá đất tương ứng với thời hạn sử dụng đất".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở y tế, đất cơ sở thể dục thể thao, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong Bảng giá đất tương ứng với thời hạn sử dụng đất.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy định trong Bảng giá đất tương ứng với thời hạn sử dụng đất"

5. Sửa đổi, bổ sung Bảng số 03 - Giá đất ở nông thôn ban hành kèm theo Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024; chi tiết tại Bảng kèm theo.

6. Sửa đổi, bổ sung Bảng số 04 - Giá đất ở đô thị ban hành kèm theo Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024; Chi tiết tại Bảng kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở DLQG về pháp luật);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, TH[NA].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

Bảng số 03

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

. (Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	**Xã Phương Nam (gồm xã Phương Chiểu cũ và xã Hồng Nam cũ)**			
a	**Khu dân cư cũ**			
1.1	Đường Phố Hiến			13.420
1.2	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			19.600
1.3	Đường huyện 72	Phố Hiến	UBND xã Hồng Nam (cũ)	12.950
1.4	Đường huyện 72	Đoạn còn lại		9.900
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			14.800
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.200
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.880
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến dưới 3,5m			2.340
1.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.950
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
1.10	Khu dân cư theo Quy hoạch Tổng Mặt bằng khu dân cư mới - Đầm vực thôn Lễ Châu, xã Phương Nam (xã Hồng Nam (cũ))			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13m			13.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 12,5m			12.000
1.11	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			22.050
1.12	Quốc lộ 39A			15.300
1.13	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			5.880
1.14	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.320
1.15	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			4.200
1.16	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.880
1.17	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.920
1.18	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phương Nam (1,26ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)			16.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1.19	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Phương Nam (1,98ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.650
1.20	Khu dân cư mới xã Phương chiểu (cũ)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m)			15.000
2	**Xã Trung Nghĩa**			
a	**Khu dân cư cũ**			
2.1	Quốc lộ 38			23.360
2.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			16.650
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			7.500
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.600
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.880
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			2.100
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
2.7	Khu dân cư theo Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (9,8ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m(lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)			21.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.650
2.8	Khu dân cư theo Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (3,13ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 6m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 17,5m (lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)			18.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2.9	Khu dân cư theo Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa(4,8ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m(lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)			21.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 18,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)			16.650
2.10	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (phía Tây Nam đường QL 38 và đường nối 2 cao tốc)			
+	Các xuất đất tiếp giap đường nối 2 cao tốc			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			18.500
2.11	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (phía Đông sông Hòa Bình)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5mx2 bên)			19.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 14,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m, 1 bên 2m)			16.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 35,7m (lòng đường 7,5mx2 bên, vỉa hè mỗi bên 5mx2 bên, dải cây xanh 10,7m)			21.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m 1 bên 3m)			17.000
2.12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên (2,04ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 14m, vỉa hè 5mx2 bên)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.000
2.13	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Trung Nghĩa			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)			21.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)			15.000
3	**Xã Liên Phương**			
a	**Khu dân cư cũ**			
3.1	Đường Tô Hiệu			30.000
3.2	Quốc lộ 39A			21.250
3.3	Đường Dựng			13.140
3.4	Đường Bãi			14.000
3.5	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	8.640
3.6	Đường Ma (đoạn còn lại)	Đoạn còn lại		7.560
3.7	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)			36.000
3.8	Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)			21.600
3.9	Đường Đầm Sen B			11.250
3.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			6.720
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			5.760
3.12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.750
3.13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			3.040
3.14	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			2.100
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
3.15	Khu mới phía bắc khu dân cư Nu9 - xã Liên Phương			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 26m (HY3)			36.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m			22.200
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m			18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m			16.500
3.16	Khu dân cư theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xã Liên Phương (26ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 36m (lòng đường 24m, vỉa hè mỗi bên 6m)			22.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 28m (lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)			21.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 22m-23m (lòng đường 13m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 18,5m-21,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 7m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m (lòng đường 7,5m)			15.000
3.17	Khu dân cư mới xã Liên Phương (phía Nam đường trục Bắc Nam khu Đô thị đại học Phố Hiến)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 36m (lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)			22.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 25m (lòng đường 2x7,5m, vỉa hè bên xuất đất 4m, dải phân cách 3m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 18,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 16,5m (lòng đường 7,5m)			16.500
3.18	Khu dân cư theo Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 dự án khu TĐC phục vụ GPMB đường bên nối 2 cao tốc			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 44m (theo mặt cắt đường chi tiết)			19.610
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)			17.390
3.19	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Liên Phương (thôn An Chiểu 2) (2,93ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			17.000
4	**Xã Bảo Khê**			
a	**Khu dân cư cũ**			
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh			25.120
4.2	Quốc lộ 39A			16.060
4.3	Đường Mạc Đĩnh Chi			12.950
4.4	Đường 39 cũ			9.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
4.5	Đường huyện 72			7.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			6.660
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			5.400
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.520
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.700
4.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.920
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
4.11	Khu dân cư theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (Vị trí số 1; 2)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 35m (lòng đường 7,5m và 10,5 vỉa hè mỗi bên 3-4m, dải cây xanh 10m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 26m (lòng đường 7,5mx2, vỉa hè mỗi bên 4m, dải cây xanh 3m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 18,5m (lòng đường 10,5mx2, vỉa hè mỗi bên 4m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			17.390
4.12	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê vị trí số 2 (3,98ha)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 34m (lòng đường 10,5m và 10,5 vỉa hè mỗi bên 5m, dải cây xanh 3m)			20.350
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 14, vỉa hè mỗi bên 5m)			18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			17.390
4.13	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê vị trí số 1 (1,04)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,28m (lòng đường 6m và vỉa hè 1 bên 4m, 1 bên 1,28m)			12.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 14m (lòng đường 6, vỉa hè mỗi bên 4m)			14.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.500
5	**Xã Quảng Châu**			
a	**Khu dân cư cũ**			
5.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			14.800
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			6.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.880
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.160
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.800
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
5.6	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể (vị trí 02, số 03; số 04)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 25m (lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5m)			16.650
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			15.540
5.7	Khu dân cư theo Đồ án Quy hoạch rút gọn Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Châu			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 18,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)			16.650
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			15.540
5.8	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu, vị trí 01			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m			16.650
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m			15.540
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15m			15.400
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,6m			14.500
5.9	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu, vị trí 02			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m			16.650
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m			15.540
5.10	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu, vị trí 03			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m			16.650
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m			15.540
6	**Xã Tân Hưng**			
a	**Khu dân cư cũ**			
6.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			16.650

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
6.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.980
6.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.650
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
6.7	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu dân cư mới xã Tân Hưng			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m (lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)			16.200
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			14.400
6.8	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh - Vị trí số 2 giáp phía Tây khu TĐC cầu Hưng Hà xã Tân Hưng			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.200
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)			12.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 9,8m (lòng đường 5,8m, vỉa hè bên xuất đất 3m)			11.400
7	**Xã Phú Cường**			
a	**Khu dân cư cũ**			
7.1	Trục đường xã Phú Cường	Đường tỉnh 378 (đê sông Hồng)	Qua UBND xã 500m	7.200
7.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			16.200
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			6.500
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.160
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.650
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
7.7	Xây dựng khu dân cư mới xã Phú Cường			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			17.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			16.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 14m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 4m, 1 bên 2,5m)			14.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 14,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 3m, 1 bên 4m)			14.500
8	**Xã Hùng Cường**			
8.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			5.550
8.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.500
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.160
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.650
9	**Xã Hoàng Hanh**			
a	**Khu dân cư cũ**			
9.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			16.650
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.500
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.980
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.650
b	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**			
9.6	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hoàng Hanh			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			14.800
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)			11.400
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 12m (lòng đường 6m, vỉa hè mỗi bên 3m)			10.500
9.7	Khu dân cư theo Quy hoạch rút gọn tỷ lệ 1/500 khu đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hoàng Hanh			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)			14.800
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 1-3m)			10.500
9.8	Xây dựng KDC mới xã Phương Nam (xã Phương Chiểu cũ)			
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)			20.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m)			15.000

Bảng số 04

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**	**III**			
a	**Khu dân cư cũ**				
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	58.800
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	42.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	28.800
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	28.800
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	28.800
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	33.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	30.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	32.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Hải Thượng Lãn Ông	27.500
10	Đường Triệu Quang Phục		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiệu	29.700
11	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	24.300
12	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	30.000
13	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	25.200
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	44.000
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	27.500
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	25.300
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	26.100
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	38.000
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	33.000
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	32.000
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	26.400
22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	22.100
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	26.000
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Điền	21.250

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
25	Đường Đinh Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	22.000
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	28.750
27	Đường Nguyễn Đình Nghị		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	21.000
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	22.000
29	Đường Đông Thành		Hoàng Thị Loan	Nam Thành	21.000
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	21.000
31	Đường Phố Hiến		Điện Biên	Địa phận xã Hồng Nam	15.600
32	Đường Nguyễn Đình Nghị		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	15.480
33	Phố Lê Thanh Nghị		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	20.400
34	Đường Trưng Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	18.750
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	15.000
36	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trưng Trắc	15.000
37	Đường Trưng Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	15.000
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đinh Điền	33.000
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	19.200
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	19.200
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	21.000
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đào Nương	21.000
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	21.000
44	Đường Bà Triệu		Đào Nương	Đông Thành	21.600
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	21.000
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	19.200
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Nguyễn Phong Sắc	28.600
48	Đường Trần Quang Khải		Nguyễn Phong Sắc	Triệu Quang Phục	25.200
49	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	33.000
50	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	15.600
51	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	12.000
52	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	18.000
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	15.120

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	14.850
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	14.850
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	26.250
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	33.600
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	22.200
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	22.200
60	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	18.700
61	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	18.750
62	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	18.750
63	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	19.200
64	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	18.980
65	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	21.000
66	Phố Đinh Gia Quế		Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	29.750
67	Phố Lương Ngọc Quyến		Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	19.500
68	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	18.000
69	Phố Lương Định Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	20.900
70	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	20.900
71	Phố Hồ Đắc Di		Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	22.000
72	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	19.600
73	Phố Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Thế Vinh	21.280
74	Phố Nguyễn Văn Huyên		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	19.800
75	Phố Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	19.800
76	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	19.800
77	Phố Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	19.800
78	Phố Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	20.900
79	Phố Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	20.900
80	Phố Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	20.900
81	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	19.800
82	Phố Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	19.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
83	Phố Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	19.800
84	Phố Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	19.800
85	Phố Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	19.800
86	Phố Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	19.800
87	Phố Đinh Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	19.250
88	Phố Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	19.800
89	Phố Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	20.900
90	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	16.500
91	Phố Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	19.250
92	Phố Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	16.500
93	Phố Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	16.500
94	Phố Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	16.500
95	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	19.250
96	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	22.000
97	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	19.250
98	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	19.250
99	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	19.250
100	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	19.250
101	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	19.250
102	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	24.000
103	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	22.000
104	Đường Trưng Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	13.750
105	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	12.650
106	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	15.950
107	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	20.900
108	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	18.150
109	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 12)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	17.600
110	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	14.700
111	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	14.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
112	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	19.600
113	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	18.300
114	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	7.400
115	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	24.050
116	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	12.040
117	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	14.400
118	Đường An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	14.800
119	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	22.200
120	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	16.800
121	Phố Nguyễn Tri Phương		Đường Chùa Diều	Đường An Tảo	15.840
122	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	22.200
123	Phố Nguyễn Chí Thanh		Chu Mạnh Trinh	Hải Thượng Lãn Ông	24.700
124	Phố Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	7.400
125	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		5.000
126	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	14.800
127	Đường Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	19.200
128	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật -Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	11.840
129	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	12.950
130	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	12.950
131	Đường từ Lê Văn Lương -Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	12.950
132	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		13.320
133	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trưng Nhị	Dân cư	8.750
134	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	11.840
135	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	9.620
136	Phố Tân Nhân		Trưng Trắc	Bạch Đằng	13.320
137	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	6.660
138	Đường Chùa Diều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	18.500
139	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	12.900
140	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đằng	8.880

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
141	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật-Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	9.990
142	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	20.350
143	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	9.990
144	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	10.360
145	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phố Hiến	12.000
146	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	12.400
147	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị		Trưng Nhị	Trưng Trắc	13.690
148	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	8.140
149	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	18.500
150	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	14.800
151	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	11.840
152	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	9.620
153	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	10.360
154	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	8.880
155	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	9.620
156	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành		Tây Thành	Dân cư	11.100
157	Ngõ 1 đường Tây Thành				7.400
158	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	9.250
159	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	16.650
160	Đường Tô Ngọc Vân		Tam Đằng	Đê sông Hồng	16.650
161	Đường Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	16.650
162	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	16.650
163	Đường Đằng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	16.650
164	Đường Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	11.100
165	Đường Tam Đằng		Đinh Điền	Đê sông Hồng	11.100
166	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	20.350
167	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	11.100
168	Đường Lương Điền		Hàn Lâm	Phương Độ	9.300

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
169	Đường Hoàng Thị Loan		Giao với đường Nguyễn Đình Nghị	Giao với đường Điện Biên	30.000
170	Đường Trần Hưng Đạo		Dốc Suối	Nút giao Đinh Điền - Phạm Bạch Hổ	27.000
171	Phố Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	27.900
172	Phố Nguyễn Bỉnh		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	18.000
173	Phố Đào Công Soạn		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	18.000
174	Phố Phan Huy Chú		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	18.000
175	Phố Ngô Thì Nhậm		Ngô Gia Tự	Trương Định	18.000
176	Phố Phú Lộc		Đào Nương	Nguyễn Trãi	16.340
177	Phố Hiến Doanh		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	18.000
178	Phố Lê Văn Hưu		Đinh Gia Quế	Nguyễn Lương Bằng	18.000
179	Phố Phùng Hưng		Sơn Nam	Hoàng Quốc Việt	18.000
180	Phố Lương Thế Vinh		Tạ Quang Bửu	Đặng Văn Ngữ	18.000
181	Phố Lê Tuấn Ngạn		Đinh Gia Quế	Nguyễn Bỉnh	18.000
182	Phố Phạm Công Trứ		Nguyễn Thiện Kế	Tuệ Tĩnh	18.000
183	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Giáp với khu dân cư An Dương	Tuệ Tĩnh	18.000
184	Phố Dương Phúc Tư		Nguyễn Đình Nghị	Đông Thành	18.000
185	Phố Đào Nương		Hoàng Thị Loan	Bà Triệu	18.000
186	Phố Nguyễn Chương		Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Biểu	18.000
187	Phố Phan Bội Châu		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	17.500
188	Phố Vũ Lăm		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	18.000
189	Phố Phan Chu Trinh		Lương Ngọc Quyến	Lương Văn Can	16.800
190	Phố Bắc Hoà		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	15.000
191	Phố Đỗ Thế Diên		Tống Duy Tân	Đinh Công Tráng	15.000
192	Phố Chu Văn An		Nguyễn Văn Linh	Tuệ Tĩnh	20.160
193	Đường Lạc Long Quân		Giao với đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giao với đường Bạch Đằng	16.800
194	Đường Âu Cơ		Giao với đường Lạc Long Quân	Giao với bãi Sông Hồng	10.800
195	Các trục đường có mặt cắt từ ≥15m (chưa đặt tên đường)		Thuộc các phường		18.000
196	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m		Thuộc các phường		16.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
197	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		Thuộc các phường		12.900
198	Các trục đường giao thông trong đê có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 5m		Thuộc các phường		10.850
199	Các trục đường giao thông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		5.400
200	Các trục đường giao thông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt ≥ 2,5m		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		4.500
201	Các trục đường giao thông ngoài đê sông Hồng có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		3.600
202	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	6.000
203	Đường gom chợ Gạo		Vòng xuyến chợ Gạo	Phía đông trường Chính Trị cũ	18.750
			Vòng xuyến chợ Gạo (Ngõ 418 Nguyễn Văn Linh)	Cây xăng Đình Điền	18.750
b	**Bổ sung tuyến đường mới**				
204	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	28.000
c	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá**				
205	**Phường An Tảo**				
205.1	Khu TĐC phục vụ GPMB đường trục phía Bắc khu Đô thị đại học Phố Hiến				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 44m				19.800
205.2	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu dân cư để đấu giá phường An Tảo				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 23,5m				19.200
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,2m				18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13m				17.600
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 12m				16.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 9,5m				15.050
205.3	KDC mới phố An Tảo Thượng, khu số 02 (giáp Công ty May Thiên Hà)				
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 14,5m				19.250
205.4	KDC đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường An Tảo (phía Bắc Trường Tiểu học An Tảo)				
+	Các trục đường có mặt cắt 17,5m				21.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các trục đường có mặt cắt 12,5m				19.250
205.5	Khu dân cư mới phường An Tảo, phía sau chùa Hưng Khánh Tự (Chùa Cả, An Tảo)				
+	Các trục đường có mặt cắt 34m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 17,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 17,4m				16.800
+	Các trục đường có mặt cắt 16,8m				16.200
+	Các trục đường có mặt cắt 16,5m				15.600
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				15.000
+	Các trục đường có mặt cắt 14,5m				16.500
+	Các trục đường có mặt cắt 11,5m				16.500
+	Các trục đường có mặt cắt 5,2m				10.750
205.6	Khu dân cư mới phường An Tảo, thành phố Hưng Yên (phía Đông nhà văn hóa khu phố An Dương)				
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 13,5m				16.500
+	Các trục đường có mặt cắt 11,5m				15.400
205.7	Xây dựng HTKT khu dân cư mới phường An Tảo, thành phố Hưng Yên				
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
205.8	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường An Tảo				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m(lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)				20.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 17,5m(lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)				18.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m(lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)				17.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m(lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)				15.800
206	**Phường Hiến Nam**				
206.1	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch chia lô điều chỉnh khu TĐC số 1 (phía Bắc đường Tô Hiệu - phường Hiến Nam)				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m				21.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m				19.200
206.2	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch chia lô điều chỉnh khu dân cư phường Hiến Nam để đấu giá QSDĐ (vị trí giáp Trung tâm dạy nghề và Hội nông dân tỉnh)				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 20,5m				24.700
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m				18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m				16.500
207	**Phường Lam Sơn**				
207.1	Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, phường Lam Sơn -Vị trí 01 và vị trí 02				
+	Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài				19.800
+	Đường Lê Thanh Nghị kéo dài				18.700
+	Các trục đường có mặt cắt 24m				18.700
+	Các trục đường có mặt cắt 20,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 13m				16.500
207.2	Khu dân cư mới phường Lam Sơn cạnh đường Tô Ngọc Vân (phía Tây Bắc ngã tư Tô Ngọc Vân - Nguyễn Trung Trực)				
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
207.3	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (phía sau khách sạn Thái Bình)				
+	Các trục đường có mặt cắt 20,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 19m				17.400
+	Các trục đường có mặt cắt 18,5m				16.800
+	Các trục đường có mặt cắt 13m				16.500
+	Các trục đường có mặt cắt 12,7m				15.400
207.4	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (phía Tây Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải - Vị trí 1, vị trí 2)				
+	Các trục đường có mặt cắt 25m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 24m				20.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các trục đường có mặt cắt 20,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 18,5m				17.400
+	Các trục đường có mặt cắt 17,5m				16.800
+	Các trục đường có mặt cắt 16m				16.800
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				16.800
+	Các trục đường có mặt cắt 12,5m				16.500
207.5	KDC mới phường Lam Sơn (phía Đông đường Tô Ngọc Vân)				
+	Đường Tô Ngọc Vân				16.650
+	Các trục đường có mặt cắt từ 15,5m đến 19,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 14,5m				16.500
207.6	Khu dân cư dân cư mới phường Lam Sơn (vị trí Đông Bắc khu đô thị Tân Phố Hiến - Trần Hưng Đạo)				
+	Đường Trần Hưng Đạo				27.000
+	Các trục đường có mặt cắt 24m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				19.800
+	Các trục đường có mặt cắt 14,5m				19.250
+	Các trục đường có mặt cắt 13,5m				18.150
+	Các trục đường có mặt cắt 12,5m				17.600
+	Các trục đường có mặt cắt 12m				16.500
207.7	Xây dựng KDC mới phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên (vị trí giáp trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh và công ty may Hưng Long)				
+	Các trục đường có mặt cắt 25m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 24m				21.000
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 13,5m				16.500
207.8	Khu dân cư mới phía Tây đường Tô Ngọc Vân				
+	Các trục đường có mặt cắt 15,5m				18.000
+	Các trục đường có mặt cắt 13m				16.500
207.9	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu TĐC phục vụ GPMB Văn Miếu Xích Đằng				

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (nghìn đồng/m^2)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m				18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m				15.000
207.10	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường Lam Sơn.				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m				17.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 13,5m				15.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m				14.500
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 10,2m				13.500
207.11	Khu TĐC phục vụ GPBM xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường Lam Sơn, vị trí 03				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 24m				18.000
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 15,5m				15.000
208	**Phường Minh Khai**				
	KDC mới phường Minh khai (Khu đất hạt 2 quốc lộ 38 (bến phà Yên Lệnh cũ)				
+	Đường Bạch Đằng				18.300
+	Các trục đường có mặt cắt 4,5m				9.300
209	**Phường Hồng Châu**				
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên (vị trí 02)				
+	Các suất đất tiếp giáp với đường có Mặt cắt 11,5m (lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 2m)				16.500